|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD**Số: 695/BC-ĐHKT&QTKD-TVSV | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thái Nguyên, ngày 16 tháng 7 năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Về việc kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp**

**(Khảo sát năm 2021)**

Thực hiện kế hoạch số 617/KH-ĐHKT&QTKD-TVSV ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh, căn cứ tình hình thực tế của sinh viên đã tốt nghiệp trong năm 2020, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên đã tiến hành điều tra và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020, văn bằng thứ nhất hệ đại học chính quy.

Thời gian khảo sát: từ tháng 7/2021.

I. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG VÀ HÌNH THỨC KHẢO SÁT

1. Mục đích:

- Nắm bắt tình hình việc làm và khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Thu thập thông tin phản hồi của người học sau khi ra trường về nội dung chương trình đào tạo. Làm cơ sở để bổ sung, điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội.

2. Đối tượng:

- Đối tượng khảo sát là sinh viên tốt nghiệp năm 2020, văn bằng thứ nhất hệ đại học chính quy.

3. Hình thức khảo sát:

- Khảo sát bằng cách gọi điện thoại trực tiếp, qua email, qua phiếu thu thập thông tin...

- Thu thập các thông tin về tình hình việc làm, tên cơ quan công tác, khu vực làm việc, mức lương được hưởng…

**II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

- Tổng số sinh viên tốt nghiệp tiến hành khảo sát: 828 sinh viên

- Tổng số sinh viên có phản hồi: 805 sinh viên. Trong đó:

+/ Số sinh viên có việc làm: 774 sinh viên

+/ Sinh viên chưa có việc làm nhưng đang theo học nâng cao: 14 sinh viên

+/ Sinh viên chưa có việc làm: 17 sinh viên

**Kết quả khảo sát cụ thể như sau:**

***1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát***

**Bảng 1. Thống kê về giới tính sinh viên khảo sát**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới tính** | **Số sinh viên được khảo sát** | **Tỉ lệ %** |
| Nữ | 658 | 79,5 |
| Nam | 170 | 20,5 |
| **Tổng** | 828 | **100** |

**Bảng 2. Thống kê về số lượng sinh viên được khảo sát theo từng ngành đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành đào tạo** | **Số sinh viên tốt nghiệp** | **Số sinh viên được khảo sát** | **Số sinh viên phản hồi** |  | **Tỷ lệ sinh viên có phản hồi/ tổng sinh viên tốt nghiệp (%)** |
| Kế toán | 375 | 375 | 370 |  | 98,6 |
| Quản trị kinh doanh | 117 | 117 | 116 |  | 99,1 |
| Tài chính ngân hàng | 104 | 104 | 101 |  | 97,1 |
| QTDVDL&LH | 14 | 14 | 14 |  | 100 |
| Marketing | 12 | 12 | 12 |  | 100 |
| Luật kinh tế | 90 | 90 | 89 |  | 98,9 |
| Kinh tế | 116 | 116 | 103 |  | 88,8 |
| **Tổng cộng** | **828** | **828** | **805** |  | **97,2** |

Việc xác định tỉ lệ sinh viên khảo sát được tính theo hướng dẫn trong Công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH ngày 10/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Để có được tỉ lệ sinh viên phản hồi/tổng số sinh viên tốt nghiệp theo quy định, đợt khảo sát đã điều tra 828 sinh viên, trong đó phân theo giới tính: Nữ là 658 sinh viên (chiếm 79,5%), Nam là 170 sinh viên (chiếm 20,5%). Số lượng sinh viên được khảo sát và số sinh viên có phản hồi của từng ngành đào tạo được thể hiện qua bảng 2. Số sinh viên phản hồi của các ngành đạt trên 90% trong đó các ngành Marketing, QTDVDL&LH và QTKD có số lượng sinh viên phản hồi nhiều nhất đạt tỷ lệ tương ứng là 100% và 99,1%. Ngành có tỷ lệ sinh viên phản hồi thấp nhất là ngành Kinh tế, nguyên nhân là do sinh viên thay đổi số điện thoại và lưu học sinh Lào đã về nước nên không liên lạc được với sinh viên.

**2. Tình trạng việc làm**

***2.1. Thống kê tình trạng việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp:***

**Bảng 3. Thống kê tình trạng việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số sinh viên phản hồi** | **Tình trạng việc làm****(sinh viên)** | **Tỉ lệ có việc %****(5) = [(2)+(3)]/(1)\*100** |
| **Đã có việc làm** | **Đang học nâng cao** | **Chưa có việc làm** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** |
| **805** | **774** | **14** | **17** | **97,8%** |

**Bảng 4.** **Thống kê tình trạng việc làm của sinh viên theo từng ngành đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành đào tạo** | **Số sinh viên phản hồi** | **Tình trạng việc làm****(sinh viên)** | **Tỉ lệ có việc làm %** |
| **Có việc làm** | **Đang học nâng cao** | **Chưa có việc** |
| Kế toán | 370 | 360 | 3 | 7 | 98,1 |
| Quản trị kinh doanh | 116 | 109 | 5 | 2 | 98,3 |
| Tài chính ngân hàng | 101 | 95 | 2 | 4 | 96 |
| QTDVDL&LH | 14 | 14 | 0 | 0 | 100 |
| Marketing | 12 | 12 | 0 | 0 | 100 |
| Luật kinh tế | 89 | 84 | 3 | 2 | 97,8 |
| Kinh tế | 103 | 100 | 1 | 2 | 98 |
| **Tổng** | **805** | **774** | **14** | **17** | **97,8** |

Công thức tính tỉ lệ sinh viên có việc làm được tính:

Tỉ lệ sinh viên có việc làm = (Số sinh viên có việc làm + Số sinh viên đang học nâng cao)/Số sinh viên được khảo sát có phản hồi\*100.

Qua Bảng 3 cho thấy đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm đều có việc làm (chiếm tỉ lệ 97,8%). Điều này chứng tỏ khả năng tìm việc cũng như tự tạo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp của Nhà trường là rất tốt. Trong đó có ngành Marketing, QTDVDL&LH tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm là tuyệt đối, tiếp đến là các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán và Kinh tế. Nguyên nhân là do Nhà trường luôn coi nhiệm vụ đầu ra là nhiệm vụ trọng tâm để từ đó nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên nhằm đảm bảo sinh viên khi ra trường sẽ có việc làm ngay.

***2.2. Những khó khăn khi tìm việc của sinh viên chưa có việc làm:***

**Bảng 5. Thống kê khó khăn khi tìm việc của sinh viên chưa có việc làm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguyên nhân** | **Số sinh viên lựa chọn** |
| Thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ  | 0 |
| Thiếu kinh nghiệm làm việc  | 0 |
| Thiếu thông tin tuyển dụng  | 0 |
| Trình độ tin học hoặc ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu  | 0 |
| Chưa tìm được công việc ưng ý | 12 |
| Nghỉ để chăm sóc con nhỏ | 05 |
| **Tổng** | **17** |

Khảo sát sinh viên chưa có việc làm về những khó khăn khi tìm việc thì nguyên nhân chủ yếu là do sinh viên chưa tìm được công việc ưng ý, ngoài ra lý do mới lập gia đình, nghỉ thai thai sản (05 sinh viên) cũng là những lý do khiến sinh viên của Nhà trường chưa có việc làm.

***2.3. Thống kê con đường tìm việc, khoảng thời gian sinh viên có việc sau khi tốt nghiệp và khu vực làm việc của sinh viên:***

**Bảng 6. Thống kê về con đường tìm được việc làm của sinh viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Con đường tìm việc** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
| Qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ từ Nhà trường | 51 | 6,5 |
| Bạn bè, người thân giới thiệu | 305 | 39,4 |
| Qua các kênh quảng cáo tuyển dụng | 358 | 46,3 |
| Tự tạo việc làm | 60 | 7,8 |
| **Tổng** | **774** | **100** |

Kết quả khảo sát về con đường tìm việc của sinh viên (bảng 6) cho thấy đa số sinh viên tìm được việc qua thông tin tuyển dụng qua bạn bè, người thân giới thiệu hoặc trên các phương tiện quảng cáo của doanh nghiệp. Một tỉ lệ tương đối (8,3%) sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự tạo việc làm cho mình, chủ yếu là các hình thức mở shop, cửa hàng tự kinh doanh.

**Bảng 7. Thống kê về khoảng thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
| Có việc làm ngay | 555 | 71,7 |
| Có việc làm trong vòng 6 tháng | 196 | 25,4 |
| Có việc làm sau 6 tháng | 23 | 2,9 |
| **Tổng** | **774** | **100** |

Theo thống kê ở Bảng 7, tỉ lệ sinh viên của Nhà trường có việc làm trong 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp là khá cao. Đặc biệt chiếm tới 71,7% sinh viên có việc làm ngay khi ra trường. Nó cho thấy sự nhạy bén, năng động của sinh viên của Nhà trường trong công tác tìm kiếm việc làm, đồng thời cũng phần nào nói lên chất lượng đào tạo của Nhà trường, sự đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

**Bảng 8. Thống kê về khu vực làm việc phân theo thành phần kinh tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực làm việc theo thành phần kinh tế** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
|  Khu vực Nhà nước  | 41 | 5,3 |
|  Khu vực Tư nhân  | 571 | 73,8 |
|  Liên doanh nước ngoài  | 102 | 13,2 |
|  Tự tạo việc làm, kinh doanh cá thể  | 60 | 7,7 |
| **Tổng** | **774** | **100** |

Khu vực làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp (bảng 8) chủ yếu nằm ở thành phần kinh tế tư nhân, chiếm 73,8%. Tỉ lệ còn lại phân bổ theo Liên doanh nước ngoài (13,2%), Khu vực Nhà nước (5,3%) và Tự tạo việc làm, kinh doanh cá thể 7,71%).

***2.4. Khảo sát về mức độ hữu ích của kiến thức đã được đào tạo tại Nhà trường đối với công việc của sinh viên:***

**Bảng 9. Thống kê đánh giá của sinh viên có việc làm đối với**

**kiến thức được đào tạo tại Nhà trường**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ hữu ích của các kiến thức được đào tạo tại trường Đại học đối với công việc** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
| Rất hữu ích | 161 | 20,8 |
| Hữu ích | 609 | 78,7 |
| Không hữu ích | 4 | 0,5 |
| **Tổng**  | **774** | **100** |

Qua khảo sát có rất ít sinh viên đánh giá rằng các kiến thức đã được đào tạo tại Nhà trường là không hữu ích cho công việc hiện tại của mình (0,5%), tỉ lệ còn lại 78,7% đánh giá là hữu ích và 20,8% đánh giá là rất hữu ích với công việc.

***2.5. Khảo sát về mức độ phù hợp của việc làm với ngành đào tạo:***

**Bảng 10. Thống kê về mức độ phù hợp với ngành đào tạo của công việc**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ phù hợp với ngành đào tạo** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
| Phù hợp | 281 | 36,3 |
| Tương đối phù hợp | 425 | 54,9 |
| Không phù hợp | 68 | 8,8 |
| **Tổng**  | **774** | **100** |

Theo thống kê ở Bảng 10, tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo của mình là 36,3%; 54,9% sinh viên được hỏi cho rằng công việc hiện tại tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo và 8,8% cho rằng mình làm trái ngành, không phù hợp với chuyên ngành đã học.

**Bảng 11. Thống kê về mức độ phù hợp với ngành đào tạo của công việc,**

**phân theo từng ngành học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành đào tạo** | **Số sinh viên có việc làm** | **Mức độ phù hợp với chuyên ngành đào tạo (sinh viên)** | **Tỉ lệ phù hợp và tương đối phù hợp với ngành đào tạo %****(6)=[(3)+(4)]/(2)\*100** |
| **Phù hợp** | **Tương đối phù hợp** | **Không phù hợp** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| Kế toán | 360 | 156 | 181 | 23 | 93,6 |
| Quản trị kinh doanh | 109 | 19 | 80 | 10 | 90,8 |
| Tài chính ngân hàng | 95 | 34 | 52 | 9 | 90,5 |
| QTDVDL&LH | 14 | 6 | 3 | 5 | 64,3 |
| Marketing | 12 | 5 | 7 | 0 | 100 |
| Luật kinh tế | 84 | 26 | 47 | 11 | 86,9 |
| Kinh tế | 100 | 35 | 55 | 10 | 90 |
| **Tổng cộng** | **774** | **281** | **425** | **68** | **91,2** |

 Thống kê Bảng 11 cho thấy: Các ngành đào tạo của trường Đại học Kinh tế & QTKD đào tạo ra sinh viên có việc làm đều phù hợp hoặc tương đối phù hợp với ngành được đào tạo ra. Trong đó có ngành Marketing là 100%, ngành Kế toán, Quản trị Kinh doanh đạt tỷ lệ cao đều trên 90%; Các ngành khác, sinh viên có việc làm phù hợp và tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt tỉ lệ thấp hơn, đặc biệt ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là ngành có tỉ lệ thấp nhất, chỉ đạt tỷ lệ tương ứng là 64,3%. Nguyên nhân do trong gần hai năm vừa qua, đại dịch Covid 19 đã làm ảnh hưởng đáng kể đến ngành du lịch và dịch vụ nên sinh viên sau khi ra trường gặp khó khăn trong việc có được một công việc phù hợp với ngành học được đào tạo.

***2.6. Khảo sát về việc tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn trong công ty:***

**Bảng 12: Thống kê về việc tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn trong công ty.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khó khăn trong việc tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn trong công ty** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
| Có | 302 | 39 |
| Không | 472 | 61 |
| **Tổng**  | **774** | **100** |

Theo thống kê ở Bảng 12, tỉ lệ sinh viên ra trường gặp khó khăn khi tiếp cận với nhiệm vụ chuyên môn trong công ty là 39%. Đa phần sinh viên đã thích ứng và nắm bắt được với nhiệm vụ công việc của mình.

***2.7. Mức thu nhập bình quân/tháng:***

**Bảng 13. Thống kê về mức thu nhập bình quân/tháng của sinh viên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thu nhập bình quân/tháng** | **Số sinh viên** | **Tỉ lệ %** |
| Dưới 3,5 triệu | 12 | 1,6 |
| Từ 3,5 triệu đến dưới 5 triệu | 142 | 18,3 |
| Từ 5 triệu đến dưới 7 triệu | 387 | 50 |
| Trên 7 triệu | 233 | 30,1 |
| **Tổng** | **774** | **100** |

Theo Bảng 13, thống kê về mức thu nhập bình quân/tháng của sinh viên từ công việc, sinh viên có thu nhập trên 5 triệu đồng đạt tỉ lệ khá cao, chỉ một tỉ lệ nhỏ sinh viên có thu nhập bình quân dưới 3,5 triệu đồng (1,6%).

***2.7. Giải pháp giúp sinh viên tốt nghiệp có việc làm:***

**Bảng13. Thống kê giải pháp giúp sinh viên tốt nghiệp có việc làm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giải pháp** | **Số sinh viên lựa chọn** | **Tỉ lệ % lựa chọn/Số sinh viên có việc làm** |
| Bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm  | 279 | 36 |
| Tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế  | 194 | 25,1 |
| Các nhà tuyển dụng cam kết nhận SV đến làm việc sau khi tốt nghiệp  | 163 | 21,1 |
| Nhà trường cập nhật liên tục thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp  | 138 | 17,8 |

Theo kết quả khảo sát 774 sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp về các giải pháp giúp sinh viên có việc làm thì 36% sinh viên lựa chọn giải pháp bổ sung các khóa đào tạo kỹ năng mềm; 25,1% sinh viên lựa chọn giải pháp tăng thêm thời lượng thực tập/thực tế; 21,1% sinh viên lựa chọn giải pháp các nhà tuyển dụng cam kết nhận SV đến làm việc sau khi tốt nghiệp; 17,8% sinh viên lựa chọn giải pháp Nhà trường cập nhật liên tục thông tin tuyển dụng

**III. TỔNG KẾT, KHUYẾN NGHỊ**

- Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết sinh viên của Nhà trường sau 1 năm tốt nghiệp đều đã có việc làm (chiếm tỉ lệ 97,8%); Sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp, tương đối phù hợp với chuyên ngành đào tạo có tỉ lệ khá cao (91,2%). Tuy nhiên vẫn có 8,8% sinh viên tốt nghiệp có việc làm không phù hợp với chuyên ngành đào tạo, vì vậy Nhà trường cần tiếp tục đổi mới, cập nhật các chương trình đào tạo cũng như cách dạy học, giúp sinh viên tăng thêm thời lượng thực hành, thực tế nhằm có sự tiếp cận tốt nhất trong thời gian đầu khi mới bước vào công việc.

- Song song với học tập chuyên môn, Nhà trường cũng cần đẩy mạnh các chương trình hoạt động nhằm giúp sinh viên bổ sung, rèn luyện các kỹ năng ngoài chuyên môn như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, kỹ năng làm việc nhóm… Qua khảo sát thực tế khá đông sinh viên đều nhận định việc cần thiết được đào tạo, bổ sung các kỹ năng mềm. Nó giúp sinh viên tự tin hơn trong phỏng vấn tuyển dụng cũng như là một công cụ phụ trợ đắc lực cho công việc sau này.

- Để giúp sinh viên ra trường có khả năng tìm việc tốt hơn nữa Nhà trường cũng cần gắn kết thêm với các doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế và vùng miền. Tạo điều kiện để sinh viên được thực tập nghề nghiệp, cung cấp thêm thông tin của các doanh nghiệp giúp sinh viên tiếp cận được với nhà tuyển dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- BGH (b/c);- Lưu VT, TVSV. | **KT. HIỆU TRƯỞNG****PHÓ HIỆU TRƯỞNG****PGS. TS. Trần Nhuận Kiên** |